



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 57+58

Ngày 06 tháng 9 năm 2021

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

13-8-2021	Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2025.	3
13-8-2021	Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND quy định nội dung và mức chi chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao đang tập trung tập huấn, thi đấu của tỉnh.	11
13-8-2021	Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND quy định một số chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh xuất sắc tại các giải thể trong nước và quốc tế.	14
13-8-2021	Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND quy định tỷ lệ để lại phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	20
13-8-2021	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND kéo dài việc thực hiện đến hết năm học 2021 - 2022 đối với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2016 - 2017 và mức thu học phí đào tạo cao đẳng, trung cấp tại các trường công lập trực thuộc tỉnh từ năm học 2016 - 2017 đến hết năm học 2020 - 2021.	22

- 13-8-2021 Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND về hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng tại các thôn, buôn đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2025. 24

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- 09-8-2021 Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND quy định về các trường hợp và thẩm quyền xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 29

- 10-8-2021 Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. 34

- 24-8-2021 Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ban hành Quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu trên đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 36

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

- 12-8-2021 Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ban hành nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026. 45

- 12-8-2021 Nghị quyết số 27/NQ-HĐND về xác nhận kết quả bầu ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026. 47

- 13-8-2021 Nghị quyết số 28/NQ-HĐND về Chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2022. 49

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2021/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ
vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn
tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021-2025 và Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về điều chỉnh một số nội dung tại Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra số 83/BC-KTNS ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Ban Kinh tế

- Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025.

b) Các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công tại Nghị quyết này là căn cứ để lập Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025; là cơ sở để các sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị lựa chọn các công trình, dự án quan trọng cần thiết để đầu tư trong phạm vi hạn mức vốn được phân bổ; đồng thời, là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư công.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành và các đơn vị thuộc tỉnh; các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị khác sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025.

b) Cơ quan, tổ chức cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025

Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương bố trí cho các đối tượng được quy định tại Điều 3 Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 (gọi tắt là Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14).

Điều 3. Nguyên tắc và thứ tự ưu tiên và cơ cấu phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025

1. Nguyên tắc chung

Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14.

2. Nguyên tắc cụ thể

a) Phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công năm 2019, Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật.

c) Đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng phát triển theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của tỉnh và các Quy hoạch có liên quan theo quy định của Luật Quy hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

d) Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác, của từng ngành, lĩnh vực và địa phương; bảo đảm các cân đối lớn, an toàn nợ công. Tăng cường huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, đẩy mạnh việc thu hút các nguồn vốn xã hội để thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng.

đ) Bố trí vốn đầu tư tập trung; không phân tán, dàn trải; bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

e) Ưu tiên phân bổ vốn cho các vùng, khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, khu vực trong tỉnh; các dự án trọng điểm, chương trình mục tiêu quốc gia, dự án có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong tỉnh.

g) Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

h) Phân bổ vốn dự phòng ngân sách theo đúng quy định trong kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình điều hành kế hoạch đầu tư công trung hạn.

3. Thứ tự ưu tiên

Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14.

4. Cơ cấu phân bổ vốn

a) Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được phân bổ cho các nội dung sau:

- Bố trí cho các dự án chuyển tiếp kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

- Phân bổ dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh là 1.000 tỷ đồng.

- Thực hiện đối ứng cho các chương trình, dự án ODA, chương trình mục tiêu quốc gia; trích lập các Quỹ theo quy định.

- Phân cấp tiền thu sử dụng đất cho các địa phương giai đoạn 2021-2025:

+ Đối với các huyện, thị xã: Được hưởng 100% giá trị sau khi đã trích lập cho Quỹ Phát triển đất và cho công tác đo đạc theo quy định.

+ Đối với thành phố Buôn Ma Thuột: Năm 2021, thành phố được hưởng theo tỷ lệ phân chia nguồn thu sử dụng đất theo Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tỷ lệ phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2017. Từ năm 2022 đến năm 2025, thành phố được hưởng 100% giá trị sau khi đã trích lập cho Quỹ Phát triển đất và cho công tác đo đạc theo quy định.

- Bố trí vốn cho các dự án trọng điểm của tỉnh.

- Bố trí cho các dự án do cấp tỉnh quản lý theo ngành, lĩnh vực và thực hiện theo các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên quy định tại Nghị quyết này.

b) Mức vốn còn lại được phân bổ cho các đơn vị cấp huyện theo tiêu chí, định mức quy định tại Điều 4 Nghị quyết này.

Điều 4. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cho các địa phương

1. Đối với thành phố Buôn Ma Thuột

Để thực hiện Kết luận số 67-KL/TW ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: Dành 20% tổng tiền sử dụng đất thu được từ các dự án đầu tư, kinh doanh trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột do tỉnh quản lý và thực hiện để thành phố Buôn Ma Thuột đề xuất dự án đầu tư công.

2. Đối với các địa phương còn lại

2.1. Các tiêu chí phân bổ vốn

Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển trong cân đối cho 14 huyện, thị xã gồm 5 nhóm sau đây:

a) Tiêu chí dân số, gồm: Dân số trung bình và số người dân tộc thiểu số của các huyện, thị xã.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển, gồm: Tỷ lệ hộ nghèo và số thu nội địa ngân sách huyện, thị xã được hưởng (không bao gồm thu sử dụng đất và xổ số kiến thiết).

c) Tiêu chí diện tích tự nhiên của các huyện, thị xã.

d) Tiêu chí về đơn vị hành chính, gồm: Số đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

đ) Các tiêu chí bổ sung, gồm: Xã An toàn khu (ATK) và xã biên giới; thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Tỉnh ủy về phát triển kinh tế xã hội thị xã Buôn Hồ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025; thực hiện Nghị quyết tỉnh Đảng bộ nhiệm kỳ 2020-2025 về xây dựng, từng bước bảo đảm điều kiện để huyện Ea Kar trở thành thị xã Ea Kar với chức năng đô thị trung tâm tiểu vùng phía Đông của tỉnh; đơn vị cấp huyện được chia tách.

2.2. Xác định số điểm của từng tiêu chí cụ thể:

a) Tiêu chí dân số chung: Bao gồm dân số và số người dân tộc thiểu số tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019 số liệu công bố của Cục Thống kê để tính toán điểm số được xác định. Cách tính cụ thể như sau:

- Điểm của tiêu chí dân số trung bình:

Các huyện, thị xã có dân số trung bình	Điểm
Dân số trung bình đến 50.000 người, được tính	10
Dân số trung bình trên 50.000 người, cứ tăng thêm 10.000 người, cộng thêm	1

- Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số:

Số dân	Điểm
Dưới 10.000 người là dân tộc thiểu số, được tính	2
Từ 10.000 người trở lên, cứ tăng thêm 1.000 người, cộng thêm	0,2

b) Tiêu chí về trình độ phát triển: Bao gồm 2 tiêu chí: tỷ lệ hộ nghèo và số thu nội địa ngân sách huyện, thị xã được hưởng (không bao gồm số thu sử dụng đất, xổ số kiến thiết).

- Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo:

Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
Cứ 01% hộ nghèo, được tính	0,3

Tỷ lệ hộ nghèo của các huyện, thị xã được xác định căn cứ số liệu phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, phê duyệt tại Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Điểm của tiêu chí thu cân đối ngân sách (không bao gồm thu sử dụng đất và xổ số kiến thiết):

Thu nội địa	Điểm
Dưới 50 tỷ đồng, được tính	3
Từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng, được tính	2
Từ 100 tỷ đồng trở lên, được tính	1

Số thu nội địa ngân sách huyện, thị xã (không bao gồm số thu sử dụng đất và xổ số kiến thiết) được xác định theo số thực hiện thu nội địa đến 31 tháng 12 năm 2020 do Sở Tài chính cung cấp.

c) Tiêu chí diện tích tự nhiên

Diện tích tự nhiên	Điểm
Từ 50 nghìn ha trở xuống, được tính	10
Trên 50 nghìn ha trở lên, cứ 10 nghìn ha tăng thêm được cộng thêm	0,5

Diện tích đất tự nhiên của các địa phương để tính điểm căn cứ vào số liệu công bố của Cục Thống kê tỉnh năm 2019.

d) Tiêu chí đơn vị hành chính

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Từ 10 đơn vị hành chính cấp xã trở xuống được tính	10
Trên 10 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, cứ 01 đơn vị cộng thêm	1

Số đơn vị hành chính cấp xã căn cứ theo số liệu của Niên giám thống kê năm 2019.

đ) Tiêu chí bổ sung

Địa phương	Điểm
Mỗi xã thuộc vùng ATK, được cộng thêm	2
Mỗi xã biên giới được cộng thêm	2
Thực hiện Nghị quyết 09-NQ/TU ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội thị xã Buôn Hồ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025, thị xã Buôn Hồ được cộng thêm	20
Thực hiện Nghị quyết tỉnh Đảng bộ nhiệm kỳ 2020-2025 về từng bước bảo đảm điều kiện để huyện Ea Kar trở thành thị xã Ea Kar với chức năng đô thị trung tâm tiểu vùng phía Đông của tỉnh, huyện Ea Kar được cộng thêm	15
Huyện được chia tách: + Huyện Krông Búk được cộng thêm + Huyện Krông Ana, huyện Cư Kuin và thị xã Buôn Hồ - mỗi	30

đơn vị được cộng thêm	10
-----------------------	----

2.3. Phương pháp tính mức vốn được phân bổ

a) Căn cứ vào các tiêu chí quy định tại khoản 2.1 Điều này để tính ra số điểm của từng huyện, thị xã, và tổng số điểm của 14 huyện, thị xã (gọi chung là huyện) làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư trong cân đối, theo công thức sau:

- Điểm của tiêu chí dân số của một huyện (A_i) bằng số điểm của dân số cộng với số điểm của số dân tộc thiểu số huyện đó.

- Điểm của tiêu chí trình độ phát triển của một huyện (B_i) bằng số điểm của tiêu chí tỷ lệ nghèo cộng số điểm của tiêu chí thu nội địa (không bao gồm các khoản thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết).

- Điểm của tiêu chí diện tích của một huyện (C_i) là điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên của huyện đó.

- Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính của một huyện (D_i) là điểm của tiêu chí đơn vị hành chính của huyện đó.

- Điểm của tiêu chí bổ sung của một huyện (E_i), bằng số điểm của tiêu chí số xã ATK cộng với số điểm của tiêu chí số xã biên giới, cộng với số điểm thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội thị xã Buôn Hồ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 và điểm thực hiện Nghị quyết tỉnh Đảng bộ nhiệm kỳ 2020-2025 về từng bước bảo đảm điều kiện để huyện Ea Kar trở thành thị xã Ea Kar với chức năng đô thị trung tâm tiểu vùng phía Đông của tỉnh, cộng với số điểm của tiêu chí huyện được chia tách.

- Tổng số điểm của một đơn vị cấp huyện (X_i) bằng số điểm của tiêu chí dân số (A_i), cộng với số điểm của tiêu chí trình độ phát triển (B_i), cộng với số điểm của tiêu chí diện tích (C_i), cộng với số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính (D_i) và cộng với điểm của tiêu chí bổ sung (E_i) của huyện đó.

$$X_i = A_i + B_i + C_i + D_i + E_i$$

- Tổng số điểm của tỉnh (Y) bằng tổng số điểm của 14 huyện, thị xã:

$$Y = \sum_{i=1}^{14} X_i$$

b) Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ (Z) được tính theo phương thức sau: Lấy tổng số vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương (sau khi bố trí các nội dung tại điểm a khoản 4 Điều 3 Nghị quyết này) (K) chia cho tổng số điểm của 14 huyện, thị xã (Y).

$$Z = K/Y$$

c) Tổng số vốn đầu tư phát triển cân đối ngân sách của từng huyện, thị xã (V_i) được tính bằng số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ (Z) nhân với tổng số điểm của huyện, thị xã đó (X_i).

$$V_i = Z \times X_i$$

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức phân bổ vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 cho các đơn vị cấp huyện theo đúng tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư tại Nghị quyết này và báo cáo tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2021, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 8 năm 2021.

CHỦ TỊCH

Y Vinh Tor

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2021/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung và mức chi chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao đang tập trung tập huấn, thi đấu của tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thể dục, Thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, Thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ khoản 2, Điều 6 Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao;

Xét Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao đang tập trung tập huấn, thi đấu của tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 90/BC-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao đội tuyển năng khiếu tỉnh và đội tuyển huyện đang tập trung tập huấn, thi đấu của tỉnh, ngoài đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Đối tượng áp dụng

Huấn luyện viên, vận động viên tập trung tập huấn và thi đấu tại:

- a) Đội tuyển năng khiếu tỉnh;
- b) Đội tuyển huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (*sau đây gọi chung là đội tuyển cấp huyện*).

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách Nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành của Luật Ngân sách Nhà nước.

a) Ngân sách tỉnh đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu của tỉnh.

b) Ngân sách huyện đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với các huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển huyện.

2. Tỉnh khuyến khích các đơn vị quản lý huấn luyện viên, vận động viên khai thác các nguồn thu hợp pháp khác để bổ sung thêm chế độ dinh dưỡng cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao.

Điều 3. Nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng

1. Nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập huấn:

Tập huấn trong nước: Là số ngày huấn luyện viên, vận động viên có mặt thực tế tập trung tập huấn theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mức chi cụ thể như sau:

TT	Đội tuyển	Mức ăn hàng ngày (Đồng/người/ngày)
1	Đội tuyển năng khiếu tỉnh	130.000
2	Đội tuyển cấp huyện	130.000

2. Nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung thi đấu:

Trong thời gian tập trung thi đấu tại các giải thể thao thành tích cao quy định tại khoản 4, 5, 6, 7 Điều 37 Luật Thể dục, Thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và

được sửa đổi, bổ sung năm 2018, huấn luyện viên, vận động viên được hưởng chế độ dinh dưỡng như sau:

TT	Đội tuyển	Mức ăn hàng ngày (Đồng/người/ngày)
1	Đội tuyển năng khiếu tỉnh	220.000
2	Đội tuyển cấp huyện	220.000

3. Mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên khuyết tật khi được cấp có thẩm quyền triệu tập tập luyện, huấn luyện và thi đấu áp dụng theo mức chi quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2021, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2021 và thay thế Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức ăn hàng ngày đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

CHỦ TỊCH

Y Vinh Tor

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2021/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh đạt thành tích xuất sắc tại các giải thể thao trong nước và quốc tế

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thể dục, Thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, Thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc trình dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh đạt thành tích xuất sắc tại các giải thể thao trong nước và quốc tế; Báo cáo thẩm tra số 87/BC-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định một số chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh đạt thành tích xuất sắc tại các giải thể thao trong nước và quốc tế, cụ thể như sau:

a) Thương và hỗ trợ đối với vận động viên tham gia thi đấu cho tỉnh đạt đẳng cấp quốc gia; đạt thành tích xuất sắc tại các giải: Đại hội Thể thao toàn quốc, vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (Seagames, Paragames).

b) Hỗ trợ đối với huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện các vận động viên đạt thành tích xuất sắc tại các giải thể thao tại khoản 1 Điều này; đối với huấn luyện viên trưởng, huấn luyện viên phó, trợ lý huấn luyện viên đội tuyển bóng đá hạng nhất, đội bóng chuyên nữ tỉnh.

c) Chính sách thuê (bằng hình thức hợp đồng) huấn luyện viên, vận động viên xuất sắc, chuyên nghiệp không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước tham gia tập huấn, thi đấu cho tỉnh.

2. Những nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Vận động viên hưởng lương từ ngân sách Nhà nước, vận động viên chuyên nghiệp không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước thi đấu cho tỉnh đạt đẳng cấp quốc gia; đạt thành tích xuất sắc tại các giải thể thao: Đại hội Thể thao toàn quốc, vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (Seagames, Paragames) và các giải thể thao chuyên nghiệp.

2. Huấn luyện viên, trợ lý huấn luyện viên hưởng lương từ ngân sách Nhà nước, huấn luyện viên chuyên nghiệp không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước, huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện vận động viên đạt giải tại khoản 1 Điều này.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

Điều 3. Nội dung và mức chi

1. Chế độ thưởng và hỗ trợ đối với huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích xuất sắc.

a) Vận động viên và huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện các vận động viên đạt Huy chương tại các giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á được thưởng thêm bằng 01 lần mức thưởng quy định tại Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu.

b) Vận động viên đạt Huy chương tại các giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á được hỗ trợ thêm hàng tháng, cụ thể như sau:

DVT: triệu đồng

TT	Tên cuộc thi	Thành tích/mức/tháng			Thời gian được hưởng
		HCV	HCB	HCD	
1	Vô địch Đông Nam Á	4	3	2	12 tháng, bắt đầu từ 01/01 năm tiếp theo
2	Đại hội Thể thao Đông Nam Á (Seagames, Paragames)	10	7	4	24 tháng, bắt đầu từ 01/01 năm tiếp theo

c) Ngoài các chế độ trong thời gian tập trung tập luyện, tập huấn và thi đấu theo quy định hiện hành, vận động viên, huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện cho vận động viên đạt Huy chương tại Đại hội Thể thao toàn quốc được hỗ trợ thêm hàng tháng trong thời gian 12 tháng cụ thể như sau:

DVT: triệu đồng

TT	Đối tượng	Thành tích/ Mức hỗ trợ/ tháng			Thời gian được hưởng
		HCV	HCB	HCD	
1	Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện vận động viên đạt thành tích	1,25	1,0	0,75	12 tháng, bắt đầu từ 01/01 năm tiếp theo
2	Vận động viên đạt thành tích	1,5	1,2	0,8	12 tháng, bắt đầu từ 01/01 năm tiếp theo

d) Đối với vận động viên hưởng lương từ ngân sách Nhà nước, vận động viên chuyên nghiệp không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước thi đấu cho tỉnh đạt đẳng cấp quốc gia được hỗ trợ thêm hàng tháng, trong thời gian 12 tháng, kể từ khi có quyết định phong đẳng cấp, cụ thể như sau:

DVT: triệu đồng

TT	Đối tượng	Mức hỗ trợ/tháng	Thời gian được hưởng (tháng)
1	Vận động viên đạt Kịch bản quốc gia	0,9	12
2	Vận động viên đạt Cấp I quốc gia	0,6	12

2. Định mức thuê, hỗ trợ đối với huấn luyện viên, vận động viên.

a) Định mức thuê đối với huấn luyện viên trưởng, vận động viên không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước.

DVT: triệu đồng

Đối tượng	Mức/tháng/người	Tiêu chí
<i>Huấn luyện viên trưởng</i>		
Huấn luyện viên trưởng đội bóng đá hạng nhất	40	Huấn luyện viên có kinh nghiệm huấn luyện cho các đội V.League, Hạng Nhất; đảm bảo các tiêu chuẩn theo Quy chế bóng đá chuyên nghiệp và đảm nhiệm tốt vị trí công tác.
Huấn luyện viên trưởng đội tuyển bóng chuyền nữ	30	Huấn luyện viên có kinh nghiệm huấn luyện cho đội bóng chuyên tham gia giải vô địch; có trình độ chuyên môn Đại học thể dục thể thao chuyên sâu môn Bóng chuyền hoặc có văn bằng, chứng chỉ Huấn luyện viên do Liên đoàn bóng chuyền Việt Nam cấp; và đảm nhiệm tốt vị trí công tác.

<i>Vận động viên</i>		
Vận động viên đội tuyển bóng đá hạng Nhất; vận động viên đội tuyển bóng chuyền nữ	18	Được đánh giá qua thực tiễn, có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm thi đấu; hoàn thành xuất sắc vị trí đảm nhiệm; ổn định và phát triển tốt.
Vận động viên đội tuyển bóng đá hạng Nhất; vận động viên đội tuyển bóng chuyền nữ	15	Được đánh giá qua thực tiễn, có trình độ chuyên môn tốt; có kinh nghiệm; hoàn thành tốt vị trí đảm nhiệm; ổn định và phát triển tốt.
Vận động viên đội tuyển bóng đá hạng Nhất; vận động viên đội tuyển Bóng chuyền nữ	12	Có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm; đáp ứng được vị trí đảm nhiệm; ổn định và phát triển tốt.
Vận động viên đội tuyển bóng đá hạng Nhất; vận động viên đội tuyển bóng chuyền nữ	10	Có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm; đáp ứng được vị trí đảm nhiệm; ổn định và phát triển.
Vận động viên đội tuyển bóng đá hạng Nhất; vận động viên đội tuyển bóng chuyền nữ	8	Có trình độ chuyên môn; ổn định và phát triển tốt; có khả năng đáp ứng được nhiệm vụ trong thời gian tới.

(Mức hợp đồng trên đã bao gồm cả bảo hiểm xã hội theo quy định)

b) Hỗ trợ thêm đối với huấn luyện viên trưởng, huấn luyện viên phó, trợ lý huấn luyện viên hưởng lương từ ngân sách Nhà nước mức hưởng như sau:

DVT: triệu đồng

Đối tượng	Mức/tháng/người	Tiêu chí
<i>Đội Bóng đá hạng nhất</i>		
Huấn luyện viên trưởng	12	Có trình độ chuyên môn cao; đảm bảo chức danh nghề nghiệp và các tiêu chuẩn theo quy định của Quy chế bóng đá chuyên nghiệp; có nhiều kinh nghiệm và đảm nhiệm tốt vị trí công tác.
Huấn luyện viên	8	Có trình độ chuyên môn tốt; đảm bảo

phó		chức danh nghề nghiệp và các tiêu chuẩn theo quy định của Quy chế bóng đá chuyên nghiệp; có kinh nghiệm và đảm nhiệm tốt vị trí công tác.
Trợ lý huấn luyện viên	6	Có trình độ chuyên môn; đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định của Quy chế bóng đá chuyên nghiệp; có kinh nghiệm và đảm nhiệm tốt vị trí công tác.
<i>Đội tuyển Bóng chuyên nữ</i>		
Huấn luyện viên trưởng	8	Có trình độ chuyên môn cao; đảm bảo chức danh nghề nghiệp và các tiêu chuẩn theo quy định của Liên đoàn Bóng chuyên Việt Nam; có nhiều kinh nghiệm và đảm nhiệm tốt vị trí công tác.
Huấn luyện viên phó	5	Có trình độ chuyên môn tốt; đảm bảo chức danh nghề nghiệp và các tiêu chuẩn theo quy định của Liên đoàn Bóng chuyên Việt Nam; có nhiều kinh nghiệm và đảm nhiệm tốt vị trí công tác.
Trợ lý huấn luyện viên	3	Có trình độ chuyên môn; đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định của Liên đoàn Bóng chuyên Việt Nam; có nhiều kinh nghiệm và đảm nhiệm tốt vị trí công tác.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí chi trả từ nguồn chi thường xuyên được bố trí trong dự toán hằng năm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Khuyến khích Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch kêu gọi, huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác để hỗ trợ thêm cho huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đối tượng trên nhưng không vượt quá 02 lần mức quy định tại Nghị quyết này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2021, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2021 và thay thế Nghị quyết số 92/2013/NQ-HĐND về việc bổ sung khoản 5,

Điều 1 Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định chế độ đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao và bồi dưỡng cho các lực lượng phục vụ giải./.

CHỦ TỊCH

Y Vinh Tor

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2021/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định tỷ lệ để lại phí bảo vệ môi trường
đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Xét Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định tỷ lệ để lại phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 79/BC-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định tỷ lệ để lại phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk:

1. Đối với tổ chức cung cấp nước sạch: Để lại 8% trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường thu được để trang trải cho hoạt động thu phí.

2. Đối với Ủy ban nhân dân phường, thị trấn: Để lại 25% trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường thu được để trang trải cho hoạt động thu phí.

3. Ngoài các quy định tại Nghị quyết này, các quy định khác thực hiện theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2021, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 8 năm 2021 và thay thế Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ để lại phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

CHỦ TỊCH

Y Vinh Tơ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2021/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Kéo dài việc thực hiện đến hết năm học 2021 - 2022 đối với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2016 - 2017 và mức thu học phí đào tạo cao đẳng, trung cấp tại các trường công lập trực thuộc tỉnh từ năm học 2016 - 2017 đến hết năm học 2020 - 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học sinh đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết kéo dài việc thực hiện đến hết năm học 2021 - 2022 đối với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2016 - 2017 và mức thu học phí đào tạo cao đẳng, trung cấp tại các trường công lập trực thuộc tỉnh từ năm học 2016 - 2017 đến hết năm học 2020 - 2021; Báo cáo thẩm tra số 89/BC-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Thời gian thực hiện Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

Thông qua Nghị quyết kéo dài việc thực hiện đến hết năm học 2021 - 2022 đối với Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2016 - 2017 và mức thu học phí đào tạo cao đẳng, trung cấp tại các trường công lập trực thuộc tỉnh từ năm học 2016 - 2017 đến hết năm học 2020 - 2021.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH**Y Vinh Tơ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 08/2021/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng tại các thôn, buôn
đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;*

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;*

*Căn cứ Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính
phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý
Nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;*

*Xét Tờ trình số 63/TTr-UBND, ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân
dân tỉnh dự thảo Nghị quyết về hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng tại các thôn, buôn
đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo
thẩm tra số 51/BC-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2021 của Ban Dân tộc Hội đồng
nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng tại các thôn, buôn đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các thôn, buôn đồng bào dân tộc thiểu số phát triển du lịch cộng đồng trong đề án hoặc kế hoạch phát triển du lịch của tỉnh được phê duyệt.

b) Cá nhân, hộ gia đình trong các thôn, buôn đồng bào dân tộc thiểu số phát triển du lịch cộng đồng trong đề án hoặc kế hoạch phát triển du lịch của tỉnh được phê duyệt.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng.

Điều 2. Điều kiện và nguyên tắc hỗ trợ

1. Điều kiện hỗ trợ

a) Các thôn, buôn được hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Điều kiện bắt buộc

+ Có cộng đồng người dân tộc thiểu số sinh sống.

+ Còn duy trì các hình thức biểu diễn nghệ thuật, các lễ hội truyền thống của địa phương.

- Điều kiện về tài nguyên văn hóa: Có ít nhất 01 loại trong nhóm tài nguyên sau:

+ Có điểm tham quan lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng trên địa bàn.

+ Có ngành nghề sản xuất hàng thủ công.

+ Có cây trồng đặc sản và thực hành hoạt động nông nghiệp.

+ Có đặc sản ẩm thực địa phương.

- Điều kiện về tài nguyên thiên nhiên: Có ít nhất 01 loại trong nhóm tài nguyên sau:

+ Cảnh quan vùng nông thôn, vùng đồi núi, đầm phá/khu vực rừng thiên nhiên còn giữ được nét hoang sơ.

+ Hệ động, thực vật phong phú đang được bảo tồn, gìn giữ tốt.

+ Các yếu tố thiên nhiên đặc biệt (núi, đồi, thác nước, suối, hồ, bến nước...) có thể thực hiện một số loại hình thể thao như: Chèo thuyền, leo núi, đi bộ đường núi,...).

b) Cá nhân, hộ gia đình được hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có nơi cư trú hợp pháp tại thôn, buôn được hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng.

- Có văn bản cam kết thực hiện phát triển du lịch cộng đồng tại thôn, buôn ít nhất 05 năm kể từ khi được Nhà nước hỗ trợ.

- Riêng hộ gia đình kinh doanh dịch vụ lưu trú phải được cơ quan có thẩm quyền công nhận đủ điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất, kỹ thuật, dịch vụ đối với nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Mỗi thôn, buôn chỉ được ngân sách Nhà nước hỗ trợ một lần theo nội dung quy định tại Nghị quyết này (ngoại trừ nội dung hỗ trợ chi phí tham gia các hội chợ, sự kiện xúc tiến quảng bá du lịch trong nước và hỗ trợ các lớp đào tạo, bồi dưỡng). Trường hợp cùng một nội dung, đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này thì không được hỗ trợ theo các quy định khác và ngược lại.

b) Cá nhân, hộ gia đình thuộc các thôn, buôn đồng bào dân tộc thiểu số được hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng chỉ được hỗ trợ một lần cho một nội dung chính sách khi đảm bảo các điều kiện theo Nghị quyết này. Những nội dung, hạng mục đã được hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác không được hỗ trợ theo Nghị quyết này.

c) Việc hỗ trợ đối với các thôn, buôn và cá nhân, hộ gia đình phải đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch về nội dung, đối tượng, trình tự, thủ tục, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện.

d) Yêu cầu việc thiết kế các hạng mục phải phù hợp với đặc điểm văn hóa của từng buôn, vùng miền hoặc quy chế quản lý kiến trúc quy hoạch của buôn (nếu có).

e) Thời điểm hỗ trợ: Công trình đã được nghiệm thu, hoàn thành đưa vào sử dụng.

Điều 3. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Đối với thôn, buôn

a) Hỗ trợ đầu tư lắp đặt hệ thống chiếu sáng bằng năng lượng mặt trời tại trục đường chính vào thôn, buôn. Mức hỗ trợ 50% tổng giá trị công trình, tối đa 100 triệu đồng/thôn, buôn.

b) Hỗ trợ kinh phí mua sắm máy vi tính, bàn ghế đặt máy vi tính và xây dựng trang thông tin điện tử du lịch cộng đồng của thôn, buôn để phục vụ hoạt động tại Nhà điều hành của Ban quản lý du lịch cộng đồng thôn, buôn (tận dụng Nhà văn hóa cộng đồng của thôn, buôn). Mức hỗ trợ tối đa 40 triệu đồng/Ban quản lý.

c) Hỗ trợ xây dựng bãi đỗ xe chung có diện tích tối thiểu 200m². Mức hỗ trợ 50% tổng giá trị dự toán công trình, tối đa 250 triệu đồng/thôn, buôn.

d) Hỗ trợ mỗi thôn, buôn đầu tư xây dựng 01 nhà vệ sinh công cộng phục vụ khách du lịch đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Quyết định số 225/QĐ-TCĐL ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Tổng cục Du lịch. Mức hỗ trợ 50% giá trị công trình, tối đa 125 triệu đồng/thôn, buôn.

đ) Hỗ trợ xây dựng, lắp đặt các biển chỉ dẫn, thuyết minh điểm đến để khách du lịch thuận tiện trong việc đi lại, tìm hiểu thông tin điểm đến. Mức hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/thôn, buôn.

e) Hỗ trợ kinh phí cải tạo cảnh quan môi trường (*trồng cây xanh, hoa, ghé đá, tạo điểm dừng nghỉ cho khách du lịch*). Mức hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/thôn, buôn.

g) Hỗ trợ một lần kinh phí đầu tư ban đầu hệ thống thu gom, xử lý rác thải tại thôn, buôn (*thùng rác công cộng, xe đẩy thu gom rác tại thôn, buôn*). Mức hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/thôn, buôn.

h) Hỗ trợ kinh phí xây dựng sản phẩm du lịch trải nghiệm (*mô hình nghề truyền thống, không gian lao động sản xuất,...*). Mức hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/thôn, buôn.

i) Hỗ trợ chi phí tham gia các hội chợ và các sự kiện xúc tiến quảng bá du lịch trong nước. Mức hỗ trợ 10 triệu đồng/thôn, buôn/lần tham gia (tối đa không quá 3 lần/năm).

2. Đối với cá nhân, hộ gia đình

a) Hỗ trợ một lần kinh phí di chuyển chuồng trại chăn nuôi đảm bảo hợp vệ sinh. Mức hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/cá nhân, hộ gia đình.

b) Hỗ trợ một lần kinh phí cải tạo, làm mới phần cứng nhà vệ sinh đạt chuẩn phục vụ khách du lịch. Mức hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/cá nhân, hộ gia đình.

c) Hỗ trợ tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng phục vụ khách du lịch cho cá nhân, hộ gia đình trong cộng đồng tham gia cung cấp dịch vụ du lịch. Mức hỗ trợ tối đa 40 triệu đồng/lớp (tối thiểu 20 người/lớp).

Điều 4. Nguồn vốn hỗ trợ

1. Nguồn vốn sự nghiệp theo phân cấp ngân sách hiện hành.

2. Nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia như: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững.

3. Nguồn vốn đối ứng của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác và các nhà tài trợ.

4. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách Nhà nước hằng năm.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2021, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Y Vinh Tor

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24 /2021/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về các trường hợp và thẩm quyền xác định hồ sơ xử lý
vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng,
ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân,
tổ chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính; Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ khoản 17 Điều 3 Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung và một số mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 64/TTr-STP ngày 07 tháng 07 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về các trường hợp và thẩm quyền xác định hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh.

2. Quyết định này là cơ sở để người có thẩm quyền chỉ hỏ trợ cho cán bộ, công chức làm công tác kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân, tổ chức (sau đây gọi là hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân các cấp; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện); cán bộ, công chức làm công tác kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử lý vi phạm hành chính.

2. Quyết định này không áp dụng đối với các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh và cán bộ, công chức thuộc các cơ quan này.

Điều 3. Hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp

1. Các từ ngữ quy định trong khoản 2 Điều này được hiểu như sau:

a) *Nhiều tình tiết phức tạp* là trường hợp có từ hai tình tiết trở lên trong một vụ vi phạm hành chính;

b) *Nhiều tổ chức, cá nhân* là trường hợp có từ hai tổ chức hoặc hai cá nhân trở lên hoặc trường hợp vừa có tổ chức, vừa có cá nhân trong một vụ vi phạm hành chính;

c) *Nhiều hành vi vi phạm hành chính* là trường hợp có từ hai hành vi vi phạm hành chính trở lên trong một vụ vi phạm hành chính.

2. Hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hồ sơ thuộc trường hợp một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

b) Hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính cần xác minh thêm tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính để ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 59 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

c) Hồ sơ do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

d) Hồ sơ thuộc trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính, nhưng thuộc các trường hợp: phải ban hành quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính sung vào ngân sách nhà nước có giá trị từ 25.000.000 đồng trở lên, quyết định tiêu hủy tang vật vi

phạm hành chính thuộc loại cấm tàng trữ, cấm lưu hành hoặc quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả;

đ) Hồ sơ thuộc trường hợp thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính vượt quá 10 ngày kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính;

e) Hồ sơ thuộc trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm trong cùng một vụ vi phạm;

g) Hồ sơ thuộc trường hợp đã tổ chức định giá hoặc giám định tang vật, phương tiện vi phạm hành chính từ hai lần trở lên để phục vụ cho việc ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có tài liệu, chứng cứ mâu thuẫn cần có thời gian kiểm tra, xác minh đánh giá hoặc tham khảo ý kiến các cơ quan chuyên môn liên quan;

h) Hồ sơ vụ vi phạm hành chính liên quan đến địa bàn từ 02 đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn trở lên hoặc 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên;

i) Hồ sơ áp dụng các biện pháp xử lý hành chính: giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Khi các điều khoản được dẫn chiếu để áp dụng tại khoản 2 Điều này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các quy định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng

1. Hồ sơ xử lý vi phạm hành chính phức tạp tại Điều 3 Quyết định này được duyệt chi hỗ trợ cho cán bộ, công chức khi đảm bảo một trong các điều kiện sau:

a) Đã thi hành xong: quyết định xử phạt vi phạm hành chính; quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, quyết định tịch thu tang vật thuộc loại cấm tàng trữ, cấm lưu hành hoặc quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả trong trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

b) Đã thi hành xong quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tại xã, phường, thị trấn;

c) Đã được Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính: đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

d) Đã có kết luận kiểm tra hoặc kết luận thanh tra của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến công tác kiểm tra, thanh tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

đ) Đã có văn bản trả lời, văn bản nhận xét, cho ý kiến pháp lý của Giám đốc Sở Tư pháp hoặc Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện.

2. Hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp phải có xác nhận của người có thẩm quyền trên cơ sở đề nghị thanh toán của cán bộ, công chức được phân công trực tiếp làm công tác kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử lý vi phạm hành chính.

3. Chi hỗ trợ cho cán bộ, công chức được phân công trực tiếp làm công tác kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử lý vi phạm hành chính tại cơ quan, đơn vị sau:

a) Cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi ban hành quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

c) Cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

d) Cơ quan thực hiện nhận xét, cho ý kiến pháp lý đối với hồ sơ xử lý vi phạm hành chính.

Điều 5. Thẩm quyền xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp

1. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác định đối với hồ sơ xử lý vi phạm hành chính do người có thẩm quyền tại đơn vị, địa phương ban hành quyết định xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc chuyển hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

2. Người được giao nhiệm vụ trưởng đoàn hoặc chủ trì thực hiện kiểm tra, thanh tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính xác định đối với hồ sơ xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi kiểm tra, thanh tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

3. Giám đốc Sở Tư pháp xác định đối với hồ sơ xử lý vi phạm hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu hoặc Thủ trưởng cơ quan của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị cho ý kiến pháp lý; Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện xác định đối với hồ sơ xử lý vi phạm hành chính khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện yêu cầu hoặc Thủ trưởng cơ quan của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đề nghị cho ý kiến pháp lý.

Điều 6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tư pháp tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Quyết định này; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, các đơn vị, địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tư pháp) để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 8 năm 2021 và thay thế Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thẩm quyền và cách thức xác định hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân, tổ chức.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2021/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 65/TTr-STP ngày 08 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định

1. Quyết định số 08/2012/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2012 ban hành Quy định một số nội dung và mức chi xử lý tang vật, phương tiện bị tịch thu sung Quỹ nhà nước do vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh.

2. Quyết định số 24/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2013 ban hành Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản nhà nước vào phần mềm quản lý đăng ký tài sản Nhà nước và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2013 về việc Quy định mức giá tính thuế cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê nhà trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

4. Quyết định số 38/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2013 về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật một số cây trồng vật nuôi chính trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

5. Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2015 ban hành Quy chế công tác văn thư, lưu trữ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

6. Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2016 ban hành Quy định về xử lý kỷ luật cán bộ xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

7. Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2016 ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tư pháp; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Phòng Tư pháp thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Điều 2. Bãi bỏ một phần Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 10/6/2011/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định Phân cấp về tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch nghĩa trang và Cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Bãi bỏ Chương I, III, IV, V của Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2011 về việc ban hành Quy định Phân cấp về tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch nghĩa trang và Cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (văn bản hết hiệu lực toàn bộ sau khi bãi bỏ).

Điều 3. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan ở tỉnh; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2021./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2021/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì
đường giao thông nông thôn, cầu trên đường giao thông nông thôn
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BGTVT ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về quản lý, vận hành khai thác cầu trên đường giao thông nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 32/2014/TT-BGTVT ngày 08 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về quản lý, vận hành khai thác đường giao thông nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1267/TTr-SGTVT ngày 02 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu trên đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 9 năm 2021 và thay thế Quyết định số 46/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định về quản lý, vận hành khai thác đường giao thông nông thôn và cầu trên các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan ở tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn,
cầu trên đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2021/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về phân công, phân cấp và trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn và cầu trên đường giao thông nông thôn (gọi tắt là cầu giao thông nông thôn) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
2. Những nội dung không được đề cập tại Quy định này, được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn

1. Đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn là tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải được giao cho tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành khai thác và bảo trì; được thống kê, kế toán đầy đủ về hiện vật và giá trị theo quy định tại Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
2. Việc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn phải được thực hiện thống nhất; cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm tổ chức quản lý, vận hành khai thác và bảo trì theo phân cấp.
3. Hiện đại hoá công tác quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn và nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn.
4. Công tác quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn phải đảm bảo tính công khai, minh bạch; khuyến khích cơ

quan quản lý đường bộ đầu thầu cung ứng dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn.

5. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khi tham gia quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn; đa dạng hoá nguồn vốn để thực hiện việc bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn

1. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn đối với các công trình sau:

a) Đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn do Nhà nước đầu tư, hỗ trợ vốn đầu tư hoặc nhận bàn giao từ cộng đồng dân cư, các tổ chức, cá nhân đầu tư thuộc hệ thống đường do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý.

b) Cầu giao thông nông thôn thuộc hệ thống đường do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý có quy mô: Cầu treo có khẩu độ từ 70 m trở lên, cầu dàn thép, cầu dầm có khẩu độ nhịp từ 50 m trở lên.

2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã làm chủ quản lý sử dụng, thực hiện công tác quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đối với đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn do Nhà nước đầu tư, hỗ trợ vốn đầu tư hoặc nhận bàn giao từ cộng đồng dân cư, các tổ chức, cá nhân đầu tư thuộc hệ thống đường do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, trừ các công trình quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn do cộng đồng dân cư đóng góp hoặc các tổ chức, cá nhân đóng góp vốn đầu tư xây dựng, Chủ đầu tư là Chủ quản lý, vận hành khai thác và bảo trì. Trường hợp, đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn được xây dựng bằng nhiều nguồn vốn thì các bên góp vốn thống nhất lựa chọn Chủ quản lý, vận hành khai thác và bảo trì.

Trường hợp cộng đồng dân cư, cá nhân, tổ chức sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn nhưng không đủ khả năng làm Chủ quản lý sử dụng thì cơ quan được phân cấp tại khoản 1, khoản 2 Điều này thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ quản lý sử dụng.

Điều 5. Lập, thẩm định, phê duyệt Quy trình quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn

1. Công trình đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn thuộc các trường hợp sau phải lập, ban hành quy trình quản lý, vận hành khai thác và bảo

trì:

a) Cầu treo có khẩu độ nhịp từ 70 m trở lên; cầu dầm thép, cầu dầm có khẩu độ nhịp từ 50 m trở lên;

b) Các trường hợp khác do người quyết định đầu tư, Chủ đầu tư, Chủ quản lý sử dụng quyết định.

2. Lập quy trình quản lý, vận hành khai thác và bảo trì:

Việc lập quy trình quản lý, vận hành khai thác và bảo trì được thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ.

3. Trách nhiệm lập Quy trình quản lý, vận hành khai thác và bảo trì:

a) Đối với công trình xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp:

- Chủ đầu tư có trách nhiệm chỉ đạo tư vấn thiết kế kỹ thuật (đối với công trình thiết kế ba bước), tư vấn thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình có thiết kế một bước hoặc hai bước) lập Quy trình quản lý, vận hành khai thác và bảo trì. Trường hợp tư vấn thiết kế không đủ năng lực lập quy trình thì Chủ đầu tư có trách nhiệm thuê tổ chức tư vấn khác có đủ năng lực, kinh nghiệm để lập Quy trình quản lý, vận hành khai thác và bảo trì.

- Chủ đầu tư có trách nhiệm yêu cầu các nhà thầu cung cấp đầy đủ Quy trình quản lý, vận hành khai và bảo trì thác thiết bị do nhà cung cấp thiết bị bàn giao (nếu có).

b) Đối với công trình đang khai thác, sử dụng:

Chủ quản lý sử dụng chịu trách nhiệm tổ chức lập hoặc thuê tư vấn đủ năng lực, kinh nghiệm để lập Quy trình quản lý, vận hành khai thác và bảo trì. Trong trường hợp cần thiết Chủ quản lý sử dụng có thể tổ chức kiểm định chất lượng công trình làm cơ sở lập Quy trình quản lý, vận hành khai thác và bảo trì.

4. Thẩm định và phê duyệt Quy trình quản lý, vận hành khai thác và bảo trì.

a) Chủ đầu tư (đối với công trình xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp), Chủ quản lý sử dụng (đối với công trình đang khai thác, sử dụng) có trách nhiệm thẩm định, phê duyệt Quy trình quản lý, vận hành khai thác và bảo trì.

Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư, Chủ quản lý sử dụng thuê tư vấn thẩm tra Quy trình quản lý, vận hành khai thác và bảo trì trước khi phê duyệt. Tư vấn thẩm tra phải chịu trách nhiệm về chất lượng và nội dung quy trình do mình thẩm tra.

b) Trước khi phê duyệt Quy trình quản lý, vận hành khai thác và bảo trì, Chủ đầu tư, Chủ quản lý sử dụng phải lấy ý kiến của Sở Giao thông vận tải.

5. Trong quá trình thực hiện quản lý, vận hành khai thác và bảo trì, Chủ đầu tư, Chủ quản lý sử dụng tổ chức điều chỉnh, bổ sung quy trình và trình duyệt theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều này khi cần thiết.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của Chủ quản lý sử dụng

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan Nhà nước cấp trên (nếu có) về việc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn theo quy định của pháp luật.

2. Chủ quản lý sử dụng đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn có thể ủy quyền, giao nhiệm vụ, ký kết hợp đồng với Đơn vị quản lý để thực hiện một phần hoặc toàn bộ công việc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn. Trong trường hợp này, Chủ quản lý sử dụng đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi sự cố hay xuống cấp của công trình trong thời gian vận hành khai thác.

Điều 7. Trách nhiệm của đơn vị quản lý

Đơn vị quản lý đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn chịu trách nhiệm theo ủy quyền, văn bản giao nhiệm vụ, hợp đồng ký kết với Chủ quản lý sử dụng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn đúng với nội dung được giao và theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ quản lý sử dụng theo thẩm quyền trong việc thực hiện các quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn.

2. Trả lời bằng văn bản về ý kiến của Sở Giao thông vận tải đối với Quy trình quản lý, vận hành khai thác và bảo trì khi Chủ đầu tư, Chủ quản lý sử dụng đề nghị.

3. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan kiểm tra công trình cầu giao thông nông thôn bị hư hỏng, xuống cấp, công trình hết niên hạn, không đủ điều kiện khai thác an toàn theo báo cáo của cơ quan chuyên môn cấp huyện, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý kịp thời.

4. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ngành liên quan để tuyên truyền, phổ biến, giáo dục và thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn.

5. Hàng năm, đôn đốc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thống kê, tổng hợp đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn trên địa bàn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Giao thông vận tải; tổng hợp tình hình quản lý, vận hành khai thác toàn bộ hệ thống đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn trên địa bàn, danh sách các công trình bị hư hỏng, xuống cấp không đủ điều kiện khai thác an toàn, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử

lý kịp thời.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc cân đối kế hoạch ngân sách, thanh quyết toán nguồn kinh phí quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định hiện hành.

2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh mức hỗ trợ kinh phí cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn.

3. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ kinh phí để xử lý các công trình đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn bị hư hỏng xuống cấp, bảo đảm cho việc quản lý, vận hành khai thác an toàn.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác quản lý quy hoạch các dự án thuộc thẩm quyền quản lý liên quan đến hệ thống đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các thủ tục về giao đất, cho thuê đất dọc hành lang an toàn đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép khai thác tài nguyên khoáng sản bảo đảm an toàn trong quản lý, vận hành khai thác đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn.

Điều 12. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Tổ chức thực hiện quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn theo quy định tại khoản 1 Điều 4 quy định này.

2. Phê duyệt Quy trình quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn theo phân công, phân cấp.

3. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp huyện, hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã, Cộng đồng dân cư và các cơ quan trực thuộc trong việc thực hiện các trách nhiệm đối với việc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn theo quy định.

4. Tổng hợp tình hình quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn, danh sách các công trình đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn trên địa bàn bị hư hỏng, xuống cấp, công trình hết niên hạn sử dụng, không đủ điều kiện khai thác an toàn gửi Sở Giao thông vận tải tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời.

5. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các sở, ngành liên quan để kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn trên địa bàn. Quản lý sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật. Phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp lấn chiếm, sử dụng trái phép đất hành lang an toàn đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn.

6. Hàng năm xây dựng kế hoạch vốn và cân đối ngân sách cho quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn theo phân công, phân cấp.

Điều 13. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức thực hiện quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy định này.

2. Phê duyệt Quy trình quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn theo phân công, phân cấp đúng quy định.

3. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện trách nhiệm đối với việc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn thuộc quyền sử dụng của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân.

4. Tổng hợp tình hình quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn; danh sách các công trình trên địa bàn bị hư hỏng, xuống cấp, công trình hết niên hạn sử dụng, không đủ điều kiện khai thác an toàn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, các sở, ngành liên quan để tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn.

6. Hàng năm xây dựng kế hoạch vốn và cân đối ngân sách cho quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn theo phân công, phân cấp.

Điều 14. Trách nhiệm của cộng đồng dân cư trong trường hợp là Chủ quản lý sử dụng đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn

1. Tổ chức thực hiện quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn do cộng đồng làm Chủ quản lý sử dụng.

2. Thực hiện theo hướng dẫn, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền các cấp về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình; báo cáo khó khăn, vướng mắc trong việc quản lý, vận hành khai thác đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Phát hiện, ngăn chặn các tổ chức cá nhân phá hoại công trình, xâm phạm

hành lang an toàn đường giao thông nông thôn, cầu giao thông nông thôn và các hành vi vi phạm khác.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung Quy định và tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung kịp thời./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26 /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh
khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 629/2019/UBTVQH14 ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hướng dẫn một số hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số 434/TTr-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua nghị quyết ban hành Nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021 – 2026 và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh

và các cơ quan, cá nhân có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Y Vinh Tơ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27 /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về xác nhận kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân
tỉnh Đắk Lắk khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân; Nghị định số 69/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Xét Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, về việc giới thiệu nhân sự bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ kết quả bầu cử tại Biên bản kiểm phiếu bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với các ông, bà có tên sau:

1. Ông Nguyễn Hoàng Giang, Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

2. Bà Phan Thị Hồng Thắng, Giám đốc Sở Tư pháp.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn tất các thủ tục để các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Y Vinh Tơ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 28/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về Chương trình hoạt động giám sát của
Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỶ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Xét Tờ trình số 449/TTr-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2022 và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2022 với các nội dung sau:

1. Tại Kỳ họp thứ Tư, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X

a) Xem xét, thảo luận các báo cáo theo quy định tại Điều 59, Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015, gồm:

- Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về: Tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh; ngân sách nhà nước của địa phương; công tác phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cử tri trong 6 tháng đầu năm và các biện pháp thực hiện nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022 và các báo cáo khác theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Các báo cáo công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục thi hành án dân sự tỉnh trong 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2022.

b) Xem xét các báo cáo kết quả giám sát chuyên đề của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Tiến hành hoạt động chất vấn và xem xét việc trả lời chất vấn.

2. Tại Kỳ họp thứ Năm, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X

a) Xem xét, thảo luận các báo cáo theo quy định, gồm:

- Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về: Tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo quốc phòng - an ninh; ngân sách nhà nước, quyết toán ngân sách nhà nước của địa phương; công tác phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cử tri năm 2022 và phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ năm 2023 và các báo cáo khác theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Các báo cáo công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục thi hành án dân sự tỉnh năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2023.

b) Xem xét các báo cáo kết quả giám sát chuyên đề các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Tiến hành hoạt động chất vấn và xem xét việc trả lời chất vấn.

d) Giám sát chuyên đề: Việc thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân (đất nông nghiệp và đất ở) và chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016 - 2021.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết này; phân công, chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; hướng dẫn các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc thực hiện hoạt động giám sát; theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả giải quyết các kiến nghị giám sát và báo cáo kết quả việc thực hiện Chương trình giám sát tại kỳ họp giữa năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Căn cứ vào Chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng, triển khai thực hiện chương trình hoạt động giám sát của mình; các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ điều kiện và tình hình thực tế, chủ động lựa chọn nội dung để xây dựng chương trình, phối hợp và tiến hành hoạt động giám sát, báo cáo kết quả theo quy định của pháp luật.

3. Các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm hợp tác chặt chẽ với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong hoạt động giám sát; báo cáo và cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác những thông tin, tài liệu cần thiết có liên quan đến nội

dung giám sát theo yêu cầu của cơ quan tiến hành giám sát. Các cơ quan chịu sự giám sát thực hiện đầy đủ, kịp thời, nghiêm túc những kiến nghị sau giám sát và báo cáo kết quả thực hiện đến Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Y Vinh Tor

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng